

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI
ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	5.240.141	3.413.450	1.826.691	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.815.691	2.058.769	756.922	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.210.858	421.840	789.018	
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.213.592	932.841	280.751	
*	CHIA THEO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:	5.240.141	3.413.450	1.826.691	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	213.126	212.252	874	
1	Sở NN&PTNT	28.733	28.733	0	
2	Sở Lao động Thương binh - XH	13.350	13.350	0	
3	Ban Dân tộc	4.300	4.300	0	
4	Sở Du lịch	27.978	27.978	0	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	33.445	33.445	0	

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
6	Trường Cao đẳng Lào Cai	85.120	84.246	874	
8	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	20.200	20.200	0	
II	UBND cấp huyện	5.027.015	3.201.198	1.825.817	
1	UBND Huyện Si Ma Cai	636.419	405.921	230.498	
2	UBND Huyện Bắc Hà	815.706	571.499	244.207	
3	UBND Huyện Mường Khương	802.172	594.770	207.402	
4	UBND Huyện Bát Xát	1.089.042	594.564	494.478	
5	UBND TX Sa Pa	449.083	248.334	200.749	
6	UBND Văn Bàn	441.063	316.331	124.732	
7	UBND Huyện Bảo Yên	524.720	302.073	222.647	
8	UBND Huyện Bảo Thắng	200.304	116.697	83.607	
9	UBND TP Lào Cai	68.506	51.009	17.497	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(CHIA THEO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	2.815.691	2.058.769	756.922	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	114.656	114.656	0	
1	Sở NN&PTNT	28.733	28.733		
2	Ban Dân tộc	4.300	4.300		
3	Sở Du lịch	27.978	27.978		
4	Sở Thông tin và Truyền thông	33.445	33.445		
5	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	20.200	20.200		
II	UBND cấp huyện	2.701.035	1.944.113	756.922	
1	UBND Huyện Si Ma Cai	311.446	179.011	132.435	
2	UBND Huyện Bắc Hà	425.813	328.893	96.920	
3	UBND Huyện Mường Khương	484.845	358.101	126.744	
4	UBND Huyện Bát Xát	502.166	339.936	162.230	
5	UBND TX Sa Pa	357.654	232.638	125.016	
6	UBND Văn Bàn	314.352	251.979	62.373	
7	UBND Huyện Bảo Yên	228.425	180.025	48.400	
8	UBND Huyện Bảo Thắng	61.949	59.145	2.804	
9	UBND TP Lào Cai	14.385	14.385		

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(CHIA THEO NỘI DUNG, 10 DỰ ÁN THÀNH PHẦN)**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung, dự án thành phần	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	2.815.691	2.058.769	756.922	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	96.876	96.876	0	
ND1	Hỗ trợ đất ở	1.840	1.840		
ND2	Hỗ trợ Nhà ở	14.040	14.040		
ND3	Hỗ trợ đất sản xuất	21.758	21.758		
ND4	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	59.238	59.238		
ND5	Nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề và hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
II	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	134.409	134.409	0	
ND1	Hỗ trợ xây dựng điểm SXDC tập trung	57.174	57.174		
ND2	Hỗ trợ SXDC xen ghép	77.235	77.235		
ND3	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình				
ND4	Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép				

TT	Nội dung, dự án thành phần	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28.733	28.733	0	
TDA1	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân				
TDA2	Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTTS&MN	28.733	28.733	0	
ND1	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị				
ND2	Hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dược liệu quý	28.733	28.733		
ND3	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.706.790	1.112.930	593.860	
ND1	Đầu tư Đường đến trung tâm xã, đường liên xã	647.895	240.000	407.895	
ND2	Đầu tư Chợ nông thôn	24.300	13.200	11.100	
ND3	Đầu tư Trạm y tế xã	5.350	4.000	1.350	
ND4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã	1.029.245	855.730	173.515	
ND5	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	559.232	421.185	138.047	
TDA1	Đổi mới hoạt động củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐB DTTS	559.232	421.185	138.047	

TT	Nội dung, dự án thành phần	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
TDA2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				
TDA3	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi				
TDA4	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp				
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	72.278	72.278	0	
ND1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	16.000	16.000		
ND2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	44.300	44.300		
ND3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	11.978	11.978		
ND4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
ND5	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch				
VII	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	55.000	29.985	25.015	
ND1	Đầu tư trung tâm y tế huyện (Si ma Cai)	55.000	29.985	25.015	
VIII	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0			
IX	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	128.928	128.928	0	

TT	Nội dung, dự án thành phần	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
TDA1	Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	128.928	128.928	0	
TDA2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN				
X	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình	33.445	33.445	0	
TDA1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo trật tự vùng ĐB DTTS và MN				
TDA2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33.445	33.445		
TDA3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung	Kế hoạch vốn giao giai đoạn 2022-2025	Kế hoạch vốn phân bổ giai đoạn 2021-2025																	Ghi chú
			Tổng số	Các huyện, thị xã, thành phố											Các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh					
				Cộng	Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	TP Lào Cai	Cộng	Ban Dân tộc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Sở Thông tin và Truyền thông	
	TỔNG CỘNG	2.058.769	2.058.769	1.944.113	179.011	328.893	358.101	339.936	232.638	251.979	180.025	59.145	14.385	114.656	4.300	20.200	28.733	27.978	33.445	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	96.876	96.876	96.876	5.225	17.219	9.497	14.769	9.349	14.333	11.754	11.506	3.224	-	-	-	-	-	-	
ND1	Hỗ trợ đất ở	1.840	1.840	1.840	-	-	800	1.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46 hộ
ND2	Hỗ trợ Nhà ở	14.040	14.040	14.040	-	-	-	-	1.087	4.837	3.859	1.540	2.717	-	-	-	-	-	-	351 hộ
ND3	Hỗ trợ đất sản xuất	21.758	21.758	21.758	1.015	7.668	-	3.735	63	610	1.285	7.382	-	-	-	-	-	-	-	967 hộ
ND4	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	59.238	59.238	59.238	4.210	9.551	8.697	9.994	8.199	8.886	6.610	2.584	507	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	134.409	134.409	134.409	4.012	7.021	10.793	50.153	11.997	31.937	7.342	7.904	3.250	-	-	-	-	-	-	
ND1	Hỗ trợ xây dựng điểm SXDC tập trung	57.174	57.174	57.174				39.119		18.055				-	-	-	-	-	-	
ND2	Hỗ trợ SXDC xen ghép	77.235	77.235	77.235	4.012	7.021	10.793	11.034	11.997	13.882	7.342	7.904	3.250	-	-	-	-	-	-	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28.733	28.733											28.733			28.733			
TDA2	Hỗ trợ đầu tư phát triển vùng được liệu quý	28.733	28.733											28.733			28.733			
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.112.930	1.112.930	1.112.930	102.954	202.968	164.827	190.524	132.717	165.137	106.157	39.735	7.911	-	-	-	-	-	-	
ND1	Đầu tư Đường đến trung tâm xã, đường liên xã	240.000	240.000	240.000	41.600	52.160	36.800	43.200	16.000	42.080	8.160			-	-	-	-	-	-	
ND2	Đầu tư Chợ nông thôn	13.200	13.200	13.200		5.800	800	800			5.800			-	-	-	-	-	-	
ND3	Đầu tư Trạm y tế xã	4.000	4.000	4.000		4.000								-	-	-	-	-	-	
ND4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã	855.730	855.730	855.730	61.354	141.008	127.227	146.524	116.717	123.057	92.197	39.735	7.911	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục, dự án, tiêu dự án, nội dung	Kế hoạch vốn giao giai đoạn 2022-2025	Kế hoạch vốn phân bổ giai đoạn 2021-2025																Ghi chú	
			Tổng số	Các huyện, thị xã, thành phố											Các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh					
				Cộng	Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	TP Lào Cai	Cộng	Ban Dân tộc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch		Sở Thông tin và Truyền thông
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	421.185	421.185	400.985	36.835	91.685	44.056	74.490	68.575	40.572	44.772			20.200		20.200				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	72.278	72.278	40.000		10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	-	-	32.278	4.300	-	-	27.978	-	
ND1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	16.000	16.000											16.000				16.000		
ND2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	44.300	44.300	40.000		10.000		10.000	10.000					4.300	4.300					
ND3	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	11.978	11.978											11.978				11.978		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29.985	29.985	29.985,0	29.985,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ND1	Đầu tư trung tâm y tế huyện (Si ma Cai)	29.985	29.985	29.985	29.985									-						
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em																			
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	128.928	128.928	128.928			128.928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TDA1	Tiểu Dự án 1. Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	128.928	128.928	128.928			128.928													
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình	33.445	33.445											33.445						33.445
TDA2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33.445	33.445											33.445						33.445

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	1.210.858	421.840	789.018	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	0	0	0	
II	UBND cấp huyện	1.210.858	421.840	789.018	
1	UBND Huyện Si Ma Cai	55.824	20.928	34.896	
2	UBND Huyện Bắc Hà	158.957	36.624	122.333	
3	UBND Huyện Mường Khương	80.943	26.160	54.783	
4	UBND Huyện Bát Xát	208.223	41.856	166.367	
5	UBND TX Sa Pa	91.429	15.696	75.733	
6	UBND Văn Bàn	126.711	64.352	62.359	
7	UBND Huyện Bảo Yên	296.295	122.048	174.247	
8	UBND Huyện Bảo Thắng	138.355	57.552	80.803	
9	UBND TP Lào Cai	54.121	36.624	17.497	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(CHIA THEO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	1.213.592	932.841	280.751	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	98.470	97.596	874	
1	Sở Lao động Thương binh - XH	13.350	13.350		
2	Trường Cao đẳng Lào Cai	85.120	84.246	874	
II	UBND cấp huyện	1.115.122	835.245	279.877	
1	UBND Huyện Si Ma Cai	269.149	205.982	63.167	
2	UBND Huyện Bắc Hà	230.936	205.982	24.954	
3	UBND Huyện Mường Khương	236.385	210.509	25.876	
4	UBND Huyện Bát Xát	378.653	212.772	165.881	
5	UBND TX Sa Pa	-			

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Cộng	NSTW	NS tỉnh	
6	UBND Văn Bàn	-			
7	UBND Huyện Bảo Yên	-			
8	UBND Huyện Bảo Thắng	-			
9	UBND TP Lào Cai	-			

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN
2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung, dự án thành phần	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG SỐ	1.213.592	932.841	280.751	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.115.122	835.245	279.877	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	98.470	97.596	874	
4.1	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	85.120	84.246	874	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng				
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	13.350	13.350		

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021-2025- CÁC DỰ ÁN DO CẤP TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
	TỔNG SỐ		31		208.826	207.952	110.356	97.596	874	874	0	0		
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS VÀ MN		22		110.356	110.356	110.356	-	-	-	-	-	-	
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		1		28.733	28.733	28.733	-	-	-	-	-		
1	Dự án đầu tư vùng được liệu quý huyện Sa Pa		CT	23-25	28.733	28.733	28.733	-	-	-	-	-	Sở Nông nghiệp và PTNT	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		3		20.200	20.200	20.200	-	-	-	-	-		
1	Trường PTDT Nội trú THCS&THPT huyện Mường Khương	Mường Khương	Xây mới 01 nhà công vụ 03 tầng 06 phòng ghép vào nhà ký túc xá học sinh	23-25	2.700	2.700	2.700	-	-	-	-	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Trường PTDT Nội trú THCS &THPT huyện Bắc Hà	Bắc Hà	Xây 01 nhà 4-5 tầng (9 phòng bộ môn + khu hiệu bộ); hoàn thiện ngoại thất,	23-25	14.000	14.000	14.000	-	-	-	-	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Trường PTDT nội trú THCS& THPT huyện Sa Pa (xã Bán Hồ),	Sa Pa	Xây mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà vệ sinh chung	23-25	3.500	3.500	3.500	-	-	-	-	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
III	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		17		27.978	27.978	27.978	-	-	-	-	-		

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
NDI	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số (8 huyện * 3 điểm/ huyện)		16		16.000	16.000	16.000	-	-	-	-			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nậm Rịa xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, TP Lào Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Lếch Dao, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Thôn Lếch Dao, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Sáo Mỹ Tỷ, xã Tả Van, TX Sa Pa	Thôn Sáo Mỹ Tỷ, xã Tả Van, TX Sa Pa	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Lá Di Thàng, xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	Thôn Lá Di Thàng, xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nhù Sang, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Thôn Nhù Sang, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Bản Hóc xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	Thôn Bản Hóc xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Bản Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	Thôn Bản Thâu, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nậm Cầm, xã Dàn Thàng, huyện Văn Bàn	Thôn Nậm Cầm, xã Dàn Thàng, huyện Văn Bàn	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu bản Sang I xã Khánh Hạ, huyện Văn Bàn	Bản Sang I xã Khánh Hạ, huyện Văn Bàn	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
11	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Thảo Cò Sìn, xã Nậm Lư, huyện Mường Khương	Thôn Thảo Cò Sìn, xã Nậm Lư, huyện Mường Khương	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Văng Leng, xã Tung Trung Phố, huyện Mường Khương	Thôn Văng Leng, xã Tung Trung Phố, huyện Mường Khương	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
13	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Mào Sao Phìn, xã Sín Chéng, H. Si Ma Cai	Thôn Mào Sao Phìn, xã Sín Chéng, H. Si Ma Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
14	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Seng Sui, xã Lùng Thân, huyện Si Ma Cai	Thôn Seng Sui, xã Lùng Thân, huyện Si Ma Cai	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
15	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Nhiu Cò San, xã Sàng Ma Sáo, H. Bát Xát.	Thôn Nhiu Cò San, xã Sàng Ma Sáo, H. Bát Xát.	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
16	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn Lao Chải- Y Tý, huyện Bát Xát.	Thôn Lao Chải- Y Tý, huyện Bát Xát.	Xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn du lịch, sơ đồ tuor du lịch, điểm dừng chân, check-in, thùng rác, nhà vệ sinh...	23-25	1.000	1.000	1.000						Sở Du lịch	
ND2	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		1		11.978	11.978	11.978	-	-	-	-	-		

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
17	Di tích kiến trúc nghệ thuật Nhà Hoàng A Tường huyện Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Thay thế hệ thống ngói máng, cầu phong ly tô, thoát nước. Lát lại nền một số phòng bằng gỗ, gạch hoa, Cạo bỏ phần tường, trần; Phục hồi các hoa văn và họa tiết đã hư hỏng; Phục hồi lại màu sơn tường theo di tích gốc. Lắp đặt hệ thống chiếu sáng; lắp đặt hệ thống ánh sáng đường hầm; hệ thống PCCC, camera an ninh; hàng rào, khuôn viên, sân vườn; hệ thống biển báo, sơ đồ chỉ dẫn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh. Xây dựng mới dãy nhà sau Đình làm nơi tái hiện và diễn giải về nghề truyền thống của địa phương và bán các mặt hàng lưu niệm, quà tặng và thưởng thức ẩm thực địa phương. Đầu tư trang thiết bị công nghệ thực tế ảo: Kính VR, màn hình cảm ứng, màn hình tivi để triển khai HDV ảo và tham quan thực tế tại ảo.	23-25	11.978	11.978	11.978	-	-	-	-	Sở Du lịch		
IV	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình		1		33.445	33.445	33.445	-	-	-	-			
1	Dự án thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin		Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	23-25	33.445	33.445	33.445					Sở Thông tin và Truyền thông		
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GNBV		9		98.470	97.596	-	97.596	874	874	-	-		
I	Tiêu dự án 3 - Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững		9		98.470	97.596	-	97.596	874	874	-	-		
1	Nâng cấp phần mềm "ứng dụng quản lý dự báo thông tin thị trường lao động"		Toàn tỉnh	22-23	500	500		500				Sở Lao động TB & XH		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị		Bàn ghế làm việc, đường mạng, hệ thống camera theo dõi hoạt động dịch vụ việc làm cho TT DVVL tỉnh	22-23	657	657		657				Sở Lao động TB & XH		

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
3	Xây dựng, duy trì Website việc làm tỉnh Lào Cai		Toàn tỉnh	23-25	2.000	2.000		2.000				Sở Lao động TB & XH		
4	Đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động dịch vụ việc làm trực tiếp, Sàn giao dịch việc làm trực tuyến		Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho sàn giao dịch trực tuyến tại TTDVVL gồm: máy tính, Camera to, máy quay, loa, ca bin phòng vấn, màn Led 300 in trong Sàn giao dịch, màn hình Led thông báo thông tin tuyển dụng ngoài cổng công cơ quan, Công lắp đặt, vận chuyển (Đảm bảo kết nối dữ liệu thông tin toàn quốc theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030)	23-25	3.883	3.883		3.883				Sở Lao động TB & XH		
5	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kết nối giao dịch việc làm online với Sàn giao dịch việc làm cấp tỉnh.		Tại 08 huyện, thị xã (không bao gồm thành phố Lào Cai) trong tỉnh. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, kết nối sàn giao dịch việc làm trực tuyến, online cấp huyện kết nối với sàn giao dịch việc làm tỉnh (TTDVVL tỉnh). Dự kiến số lượng 08 Ti vi màn hình rộng, 08 bộ Camera, 16 bộ máy tính, 16 bàn ghế làm việc, công lắp đặt, vận chuyển...). Khái toán kinh phí 150 triệu đồng/huyện)	23-25	2.400	2.400		2.400				Sở Lao động TB & XH		
6	Xây dựng phần mềm, đầu tư trang thiết bị quản lý dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; dữ liệu về lao động - việc làm toàn tỉnh		Đầu tư hệ thống kết nối dữ liệu thông tin toàn quốc theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030, nội dung đầu tư gồm: - Phần mềm, quản lý dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; dữ liệu về lao động - việc làm toàn tỉnh; - Đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ cập nhật, quản lý dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; dữ liệu về lao động - việc làm toàn tỉnh;	23-24	3.910	3.910		3.910				Sở Lao động TB & XH		

TT	Nội dung /Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư, số CT	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG			Ngân sách địa phương					Huy động cộng đồng
						Cộng	CT MTQG PTKTX H vùng DTTS& MN	CT MTQG GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			
7	Xây dựng mới xưởng thực hành sửa chữa ô tô, xưởng cơ khí, điện tử, điện lạnh.	Trường Cao đẳng Lào Cai	XD các xưởng thực hành sửa chữa ô tô, xưởng cơ khí, điện tử - điện lạnh, quy mô 2.700 m2: San tạo mặt bằng, làm kê, xây dựng nhà xưởng (nhà khung thép chịu lực, tường bao xây gạch, đồ bê tông nền, mái lợp tôn chống nóng, cột thép chịu lực. Toàn bộ thép được sơn chống gỉ, hệ thống điện, cấp nước, phòng cháy.	22-23	14.701	14.100		14.100	601	601		Trường Cao đẳng Lào Cai		
8	Cải tạo, sửa chữa hạng mục nhà xưởng thực hành xây dựng, ngoại thất tại trụ sở Bắc Cường.	Trường Cao đẳng Lào Cai	- Cải tạo, mở rộng nhà xưởng thực hành nghề với diện tích xây dựng khoảng 370m2, được xây dựng khung thép chịu lực, cao 11m, tường bao xây gạch cao 3m, phía trên quây tôn dày 0,4 ly. Nền đồ bê tông M200 dày 100, láng VXM M75 dày 20. Mái lợp tôn chống nóng, hệ xà gồ thép C200x50x20x2.5. Cột chịu lực sử dụng cột thép I, vì kèo sử dụng tổ hợp thép V. Toàn bộ thép được sơn chống gỉ, hệ thống điện, cấp nước, phòng cháy. - Cải tạo lại hệ thống thoát nước xung quanh sân và giảng đường, bổ sung hệ thống chiếu sáng; hệ thống hàng rào hoa sắt 800m; Lát vỉa hè diện tích khoảng 1500m2; trồng cây xanh, làm tiểu cảnh, vườn hoa ... tạo cảnh quan	22-23	4.773	4.500		4.500	273	273		Trường Cao đẳng Lào Cai		
9	Đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo cho 07 nghề trọng điểm của Trường Cao đẳng Lào Cai	Trường Cao đẳng Lào Cai	Cho 07 nghề trọng điểm: Điện công nghiệp cấp độ Quốc tế; Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn cấp độ Quốc tế; Công nghệ ô tô cấp độ ASEAN; Hướng dẫn du lịch cấp độ Asean; Hàn cấp Quốc gia; Thủ y cấp độ Quốc gia; Quản trị du lịch và lễ hành cấp quốc gia.	22-25	65.646	65.646		65.646	-	-		Trường Cao đẳng Lào Cai		

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật)	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình								Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương					
					Cộng	CT 1719	CT NTM	CT GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS cấp xã
	TỔNG CỘNG	19	-	1.574.189	854.227	191.925	61.360	600.942	719.962	618.935	101.027	-		
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10		839.844	600.942	0	0	600.942	238.902	232.902	6.000	0		
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	Dài L=11km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (có chãm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong những đoạn khó khăn), Bn=6,5m Bm=3,5m; Blê=2x1,5m (Gia cố lề mỗi bên 1m, kết cấu tương đương kết cấu mặt đường). Kết cấu mặt đường BTN hạt trung; Hệ thống thoát nước dọc, ngang, an toàn giao thông. Công trình phục vụ giao thương giữa khu vực từ đường TL 153 vào xã Nậm Đét và ngược lại,	22-24	61.200	53.000			53.000	8.200	8.200			UBND huyện Bắc Hà	
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Nậm Mòn đến Trung tâm xã Cốc Ly	Dài L=8,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (có chãm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong những đoạn khó khăn), Bn=6,5m Bm=6,0m; Kết cấu mặt đường BTN hạt trung; Hệ thống thoát nước dọc, ngang, an toàn giao thông, Công trình phục vụ giao thương đi lại liên kết 02 xã Nậm Mòn và Cốc Ly; kết nối đường TL153 và TL154 .	22-24	48.455	40.300			40.300	8.155	2.155	6.000		UBND huyện Bắc Hà	
3	Đường nối cửa khẩu phụ Bàn Vược đến Y Tý, đoạn Cốc Mỹ - Trinh Tường (Km7+500 đến Km16).	Dài L= 9,5km. Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Có chãm trước những vị trí khó khăn về độ dốc, bán kính đường cong...), chiều rộng nền đường Bn=12m, mặt đường rộng Bm=7m, lề đường rộng Blê=2x2,5m (gia cố lề 2x2m). Kết cấu mặt đường thảm bê tông nhựa. Hệ thống thoát nước, cọc tiêu biển báo ATGT trên tuyến.	22-25	270.000	123.239			123.239	146.761	146.761			UBND huyện Bát Xát	Dự án thực hiện đầu tư 2 giai đoạn

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật)	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình										Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương						
					Cộng	CT 1719	CT NTM	CT GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
4	Đường kết nối xã Quang Kim, huyện Bát Xát với xã Cốc San, thành phố Lào Cai	Dài L=7,3, Thiết kế tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi (Có chãm trước những vị trí khó khăn về độ dốc, bán kính đường cong...), Bn=8m, Bm=5,5m; lề đường Bl=2x1,25m (gia cỏ lề 2x1m). Kết cấu mặt đường thảm bê tông nhựa, đoạn có độ dốc >10% kết cấu BTXM. Hệ thống thoát nước, cọc tiêu biển báo ATGT trên tuyến.	22-24	80.000	65.000			65.000	15.000	15.000			UBND huyện Bát Xát		
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ Lũng Thẩn huyện Si Ma Cai đi Lũng Phìn huyện Bắc Hà (Quốc lộ 4 - xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai đi xã Lũng Phình huyện Bắc Hà)	Dài L=8 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI – Miền núi (chãm trước những đoạn khó khăn): Bn = 6 m, Bm = 3,5m, B lề = 2x1,25m=2,5m. Kết cấu mặt đường bê tông Asphalt, BTXM. Hệ thống thoát nước ngang, dọc; công trình phòng hộ, hệ thống an toàn giao thông thiết kế theo quy chuẩn QCVN41/BGTVT-2019	22-24	54.000	49.057			49.057	4.943	4.943			UBND huyện Si Ma Cai		
6	Cầu nối xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai sang xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	Cầu BTCT DUWL chiều dài L=300m, B mặt = 7m; B xe chạy = 6m, lớp phủ mặt cầu BTCT. Tải trọng thiết kế HL93; Đường dẫn hai đầu cầu: Bn=6,5m; Bm=6,5m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Hệ thống an toàn giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.	23-25	60.000	22.500			22.500	37.500	37.500			UBND huyện Si Ma Cai		
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Lũng Vai đi xã Bản Sen kết nối tuyến đường QL4D tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Dài L=7,4 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V – Miền núi (có chãm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong); Bn=6,5m; Bm=3,5m; Bl=2x1,50m; Blg/c=2*1,0m; Br=1,0m. Kết cấu mặt đường bê tông Aphan, BTXM. Hệ thống thoát nước dọc, ngang (công trình thoát nước ngang vĩnh cửu), công trình phòng hộ, hệ thống an toàn giao thông thiết kế theo quy chuẩn QCVN41/BGTVT-2019.	22-23	62.090	56.700			56.700	5.390	5.390			UBND huyện Mường Khương		
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Thanh Bình đi xã Cao Sơn (Km15 thuộc QL4D đi thôn Tả Thẩn A đến thôn Pa Cheo Phìn), huyện Mường Khương	Dài L=8,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V – Miền núi (có chãm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong); Bn=6,5m; Bm=3,5m; Bl=2x1,50m; Blg/c=2*1,0m; Br=1,0m. Kết cấu mặt đường bê tông Aphan, BTXM. Hệ thống thoát nước dọc, ngang (công trình thoát nước ngang vĩnh cửu), công trình phòng hộ, hệ thống an toàn giao thông thiết kế theo quy chuẩn QCVN41/BGTVT-2019.	22-23	59.072	53.500			53.500	5.572	5.572			UBND huyện Mường Khương		

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật)	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình									Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương					
					Cộng	CT 1719	CT NTM	CT GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối xã Thanh Bình đi xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	Dài L=9,9 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V – Miền núi (có chãm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong); Bn=6,5m; Bm=3,5m; Blê=2x1,50m; Blg/c=2*1,0m); Br=1,0m. Kết cấu mặt đường bê tông Atpahan, BTXM. Hệ thống thoát nước dọc, ngang (công trình thoát nước vĩnh cửu), công trình phòng hộ, hệ thống an toàn giao thông thiết kế theo quy chuẩn QCVN41/BGTVT-2019. Xây dựng 1 cầu bản 3 nhịp 6m, dài L=18m,	22-23	79.381	72.000			72.000	7.381	7.381			UBND huyện Mường Khương	
10	Đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo cho 07 nghề trọng điểm của Trường Cao đẳng Lào Cai	Cho 07 nghề trọng điểm: Điện công nghiệp cấp độ Quốc tế; Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn cấp độ Quốc tế; Công nghệ ô tô cấp độ ASEAN; Hướng dẫn du lịch cấp độ Asean; Hàn cấp Quốc gia; Thủ y cấp độ Quốc gia; Quản trị du lịch và lữ hành cấp quốc gia.	22-25	65.646	65.646	-	-	65.646	0	-	-	-	-	
II	Chương trình MTQG DTTS & MN	8		644.985	191.925	191.925	-	-	453.060	373.033	80.027	-		
1	Đường vào trung tâm xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	Chiều dài khoảng 14km (QL4D, cầu Hóa Chư Phùng - UBND xã Sin Chéng -UBND xã Nàn Sín, Thiết kế quy mô: Đường cấp V-miền núi có chãm trước ở những vị trí khó khăn, Bnên = 6,5m, Bmặt = 6m, mặt đường thảm bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư. Xây dựng hệ thống an toàn giao thông	22-24	84.000	22.400	22.400			61.600	55.110	6.490		UBND huyện Si Ma Cai	
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Mòn và TT xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 10,9 km Đoạn 1: Từ TL153 đến Trung tâm xã Nậm Mòn L = 7,1 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống an toàn giao thông Đoạn 2: Từ TL154 đến Trung tâm xã Cốc Ly; L = 3,8 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống an toàn giao thông	22-24	70.040	17.440	17.440			52.600	30.673	21.927		UBND huyện Bắc Hà	

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật)	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình									Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương						
					Cộng	CT 1719	CT NTM	CT GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
3	Đường vào TT xã Tà Van Chư, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 14,5 km Đoạn 1: Từ QL4D đến TL 159, L = 6,5km: Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT + Đoạn 2: Từ TL 159 xã Tà Van Chư đến TT xã Bản Phố, L = 8,0km: Chi sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, bổ sung hệ thống an toàn giao thông và điểm tránh xe theo quy định	22-24	54.820	23.200	23.200				31.620	22.000	9.620		UBND huyện Bắc Hà	
4	Đường vào xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	Quy mô: Nâng cấp tuyến đường với tổng chiều dài 16,0 km. Trong đó đoạn tuyến từ QL279 vào trung tâm xã Nậm Xây có chiều dài L = 4,5 km thiết kế đạt cấp V - MN với Bn = 6,5 m, Bm = 6,0 m, Bl = 0,5 m. Kết cấu mặt đường BT ASPHALT, hoàn thiện hệ thống rãnh thoát nước hai bên đường. Đoạn tuyến vào thôn có chiều dài L = 11,5 km mở rộng nền đường, gia cố mặt đường BTXM tại 1 số vị trí xung yếu(Bn=6m , Bm =3,5m), gia cố rãnh dọc và các công trình trên tuyến.	22-24	74.400	25.600	25.600				48.800	31.050	17.750		UBND huyện Văn Bàn	
5	Đường liên xã Lũng Khấu Nhin - Cao Sơn - La Pán Tản huyện Mường Khương	Quy mô nâng cấp: L=20km; Đạt tiêu chuẩn nền đường cấp V miền núi (châm trước độ dốc dọc và bán kính đường cong những đoạn khó khăn). + Chiều rộng nền đường tối thiểu Bn=6,5m + Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; Kết cấu mặt đường BTN đối với đoạn có độ dốc ≤ 10%, mặt đường BTXM cho những đoạn có độ dốc >10%. + Hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống an toàn giao thông.	22-24	133.280	32.000	32.000				101.280	88.000	13.280		UBND huyện Mường Khương	
6	Trường PTDTBT THCS Y Tý huyện Bát Xát	Quy mô dự kiến: Làm nhà lớp học, nhà hiệu bộ, ký túc xá, nhà đa năng, các công trình phụ trợ, ngoại thất: san nền, kè, sân, đường, công, hàng rào...	24-25	140.000	7.855	7.855				132.145	121.185	10.960		UBND huyện Bát Xát	

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật)	Năm KC-HT	Khái toán tổng mức đầu tư công trình								Chủ đầu tư (dự kiến)	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương					
					Cộng	CT 1719	CT NTM	CT GNBV	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện			NS cấp xã
7	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Xây mới nhà làm việc 06 tầng, DT sàn khoảng 6.000m ² và ngoại thất công trình.	23-25	55.000	29.985	29.985			25.015	25.015			UBND Si Ma Cai	
8	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	23-25	33.445	33.445	33.445			-				Sở Thông tin Truyền thông	
III	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	1		89.360	61.360	-	61.360	-	28.000	13.000	15.000	-		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Hồ Phở Ràng, huyện Bảo Yên	Xây dựng tuyến kè với tổng chiều dài khoảng 1.600m, hình thức tường kè dầm bê tông xi măng cao trung bình 5,5m kết hợp mái nghiêng gia cố khung BTCT xếp đá hộc cao trung bình 3,5m, đỉnh kè mái nghiêng có bố trí lan can. - Nạo vét, cải tạo lòng hồ, thanh thải dòng chảy và một số hạng mục phụ trợ đảm bảo phù hợp với phương án quy hoạch chi tiết khu vực hồ. - Xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 70 theo quy hoạch với chiều dài khoảng 517m, Bn=25m; Bm=15m; Bvh=2x5=10m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng CPĐĐ đầm chặt, hệ thống thoát nước dọc thiết kế rãnh hộp BTXM, nắp tấm đan BTCT. - Xây dựng tuyến đường nội bộ khu với chiều dài khoảng 900m, Bn=13,5m; Bm=7,5m; Bvh=2x3=6m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa trên lớp móng CPĐĐ đầm chặt, hệ thống thoát nước dọc thiết kế rãnh hộp BTXM, nắp tấm đan BTCT.	22-24	89.360	61.360	-	61.360	-	28.000	13.000	15.000		UBND huyện Bảo Yên	